TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 - HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **242**/2025/HNGĐ - ST
Ngày: 22-8-2025;
"V/v tranh chấp: Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - HÀ NỘI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ***Bà Nguyễn Thu Hà***.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. **Bà Trần Thị Thanh Vân**;
2. **Ông Đường Phan Hiếu**.

- ***Thư ký phiên tòa***: **Bà Nguyễn Hồng Nhung** - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Hà Nội.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Hà Nội*** *tham gia phiên tòa*: **Bà Phạm Hà Thanh** - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 135/2025/TLST - HNGĐ ngày 03/3/2025, về việc: Tranh chấp ly hôn; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 172 ngày 23/5/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 175 ngày 13/6/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 203 ngày 26/6/2025; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 67 ngày 24/7/2025; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Bà Trang Thanh H**, sinh năm 1974; Đăng ký thường trú: Khu tập thể K, phường K, Hà Nội; Địa chỉ liên hệ: khu tập thể K, phường K, Hà Nội.

Bị đơn: **Ông Nguyễn Xuân D**, sinh năm 1970; Đăng ký thường trú: tập thể K, phường K, Hà Nội; Địa chỉ liên hệ: B9 khu tập thể K, phường K, Hà Nội.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Xuân D: Luật sư Trần Văn Q; Luật sư Trần Thanh T - Công ty Luật TNHH P - Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội.

Bà Trang Thanh H có mặt, ông Nguyễn Xuân D vắng mặt; Luật sư Trần Văn Q, Trần Thanh T có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn ly hôn và các văn bản trình bày tại Tòa, nguyên đơn - bà Trang Thanh H trình bày:

Tình cảm:

Bà và ông Nguyễn Xuân D kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 09/10/2003 tại Ủy ban nhân dân phường K, Hà Nội.

Quá trình chung sống ồng bà chỉ hạnh phúc được vài năm đầu, sau phát sinh nhiều mâu thuẫn và ngày càng sâu sắc; Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, lối sống, kinh tế; bà không được ông D yêu thương tôn trọng; trong cuộc sống ông D thiếu sự quan tâm, chăm sóc vợ con, không có trách nhiệm với gia đình; khi bà bị bệnh nặng ông không chăm sóc còn có những lời lẽ gây tổn thương sâu sắc cho bà; Ông bà sống ly thân từ năm 2018 đến nay tuy sống cùng một nhà nhưng không còn

sinh hoạt chung trong gia đình, việc ai người đó làm, hôn nhân lạnh nhạt, mệt mỏi khó chịu cho cả hai.

Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà đề nghị Tòa án cho bà được ly hôn ông D.

- Con chung: Bà và ông D có 03 con chung là Nguyễn Xuân H (nam), sinh ngày 30/12/2004; Nguyễn Minh T (nữ), sinh ngày 19/01/2008; Nguyễn Xuân H (nam), sinh ngày 01/12/2017; Anh H đã thành niên, bà không có yêu cầu gì. Bà đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T và cháu H; Yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi mỗi con chung 5.000.000 đồng/tháng; vì trước đây bà và ông D đã nói chuyện, ông, bà thống nhất hàng tháng ông D đưa 10 triệu đồng để bà chăm lo cho các con.

Bà không đồng ý để ông D trực tiếp nuôi dưỡng con chung vì ông D không quan tâm, không có trách nhiệm với con; từ trước đến nay bà là người chăm sóc chính, giữ mối liên hệ giữa nhà trường và gia đình, ông D hoàn toàn không để tâm, không giao tiếp với con.

- Tài sản chung (động sản, bất động sản): Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung: Bà xác nhận không có.

Ngoài yêu cầu ly hôn, giải quyết về con chung, bà không có yêu cầu nào khác.

Tại bản tự khai ông Nguyễn Xuân D trình bày:

Tình cảm: Ông xác nhận ông bà gắn kết tình cảm không sâu nặng; mỗi người tìm hiểu lĩnh vực chuyên môn khác biệt nên thiếu cân bằng giữa công việc với gia đình, hôn nhân của ông bà có rạn nứt; tuy nhiên, ông không đồng ý ly hôn vì ly hôn thì sẽ ảnh hưởng tâm lý của các con; Ông không đồng ý ly hôn nên không có ý kiến gì về các nội dung khác.

Tại phiên tòa:

* Bà H giữ nguyên ý kiến, quan điểm như đã trình bày. Cụ thể:

- *Tình cảm*: Bà khẳng định hôn nhân mâu thuẫn nhiều năm, bất đồng trong lối sống, suy nghĩ, cách nuôi dạy con chung; Ông D không thương yêu, không tôn trọng bà; bản thân ông D không đồng ý ly hôn nhưng ngoài những tin nhắn gửi cho bà thì ông D không có bất cứ hành động gì thể hiện việc muốn tồn tại quan hệ hôn nhân; hôn nhân khiến bà mệt mỏi về tinh thần, thậm chí có thời gian bà bị trầm cảm do sự ngột ngạt trong chính ngôi nhà của mình; Bà không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì chứng minh mâu thuẫn vợ chồng vì ông bà đều là tiến sỹ nên việc đánh cãi chửi nhau ầm ĩ là không có mà mâu thuẫn dai dẳng kéo dài, ông D có những lời nói trì triết, cay nghiệt gây tổn thương sâu sắc đến tinh thần của bà, hôn nhân đối với bà là bất hạnh, việc tồn tại hôn nhân làm ảnh hưởng đến tinh thần và sức khỏe của bà và các con nên bà kiên quyết xin ly hôn.

- Con chung: Bà đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung; yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi mỗi con chung mỗi tháng 5.000.000 đồng.

- Tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung: Bà xác nhận không có.

* Ông D vắng mặt tại phiên tòa;

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông D có quan điểm:

Việc ông D và bà H sống ly thân, mâu thuẫn là từ thời gian covid - 19, hai bên ít dần những bữa cơm gia đình; khi bà H ốm ông D có chăm sóc; ông có nhiều mối quan hệ xã hội, phải giao lưu với nhiều người là chuyện đương nhiên chứ không có mối quan hệ nào mập mờ. Bản thân ông D mặc dù không có nhiều thời gian bằng bà H để chăm lo cho các con nhưng ông D vẫn cố gắng tối đa thời gian để chăm sóc con và thực tế ông vẫn luôn quan tâm đến các con, hàng tháng ông D vẫn đưa tiền để bà H chăm sóc các con, trước đây lương thấp đưa không đủ 10 triệu đồng; hiện lương cao hơn thì hàng tháng ông D đều đưa đủ 10 triệu đồng để bà H chăm sóc các con.

Ông D vẫn còn tình cảm với bà H và mong muốn được hàn gắn lại tình cảm vợ chồng. Ông D bà H có mâu thuẫn nhưng mang tính chất cá nhân, tức thời, chưa đến mức trầm trọng, việc ly hôn sẽ ảnh hưởng đến tâm lý các con của ông bà; Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn khởi kiện của bà H để hai bên khắc phục mâu thuẫn, gia đình đoàn tụ.

* Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án; các đương sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi Hội đồng xét xử nghỉ nghị án là đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Sau khi phân tích các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H đối với ông D. Con chung: Xác nhận bà H và ông D có 03 con chung; Đề nghị HĐXX giao cháu T, cháu H cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng; yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi mỗi con chung 5.000.000 đồng/tháng; Tài sản chung: Bà H không yêu cầu nên không xét; Nợ chung: Bà H xác nhận không có nên không xét; Án phí: Bà H phải nộp án phí Hôn nhân và gia đình; Ông D phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Hà Nội, ý kiến người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Tố tụng:

- Thẩm quyền: Ông Nguyễn Xuân D đăng ký thường trú và cư trú tại phường K, Hà Nội; Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 2 - Hà Nội xét xử là đúng thẩm quyền.

- Thành phần Hội đồng xét xử: Ông Đường Phan H - Hội thẩm nhân dân dự khuyết tiến hành tố tụng tại phiên tòa là phù hợp với Điều 226 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc vắng mặt của đương sự: Bị đơn đã được triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do; Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt ông D.

2. **Nội dung**:

2.1. Quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện bà H và ông D kết hôn tự nguyện, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban

nhân dân phường K, Hà Nội ngày 09/10/2003; Căn cứ Điều 3, Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình, xác nhận hôn nhân giữa bà H và ông D là hợp pháp.

Căn cứ lời trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, tài liệu, chứng cứ thu thập được, thấy:

Quá trình chung sống ông bà có phát sinh mâu thuẫn, bất đồng và ngày càng trầm trọng; nguyên nhân do ông bà không hợp tính tình, bất đồng quan điểm, lối sống, bất đồng trong cách nuôi dạy con chung, bà H xác nhận trong hôn nhân bà kiệt quệ về tinh thần bởi bà không cảm nhận được tình yêu cũng như sự tôn trọng của ông D đối với bà, bà không cảm nhận được vai trò trách nhiệm của người cha, người chồng trong gia đình; nhiều năm ông bà không chia sẻ, xa cách, lạnh nhạt, đến nay ngoài công việc chuyên môn thật sự cần thiết thì không giao tiếp gì với nhau. Tòa án đã nhiều lần tiến hành hòa giải nhưng ông D đều vắng mặt, bà Hiền khẳng định hôn nhân khiến bà và các con bị bạo lực về tinh thần nên bà kiên quyết xin ly hôn; ngoài ra, ông D có mối quan hệ mập mờ; Bà H khẳng định từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến nay, ông, bà vẫn sống ly thân, không có biện pháp gì để cải thiện cuộc sống vợ chồng, bà H kiên quyết xin ly hôn; Ông D không đồng ý ly hôn, xin đoàn tụ vì các con, vì những mâu thuẫn trong hôn nhân chưa đến mức phải ly hôn.

Xét thấy: Vợ chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt, có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; Ông bà đều là Tiến sỹ, trong cuộc sống chung tuy không đánh cãi chửi nhau nhưng việc ai người đó làm, không có sự yêu thương, không cảm thông, không đồng cảm, không thấu hiểu, không chia sẻ và không đồng hành cùng nhau; ông D thừa nhận hôn nhân ông bà không sâu nặng, có rạn nứt; Bà H khẳng định bà tổn thương sâu sắc và thấy bất hạnh trong hôn nhân; Để tồn tại hôn nhân hạnh phúc cần có sự thiện chí và nỗ lực vun đắp hạnh phúc của cả hai bên; Với thực trạng như hiện nay của ông bà, tuy sống cùng nhà nhưng việc ai người đó làm, không còn ăn uống sinh hoạt chung, không giao tiếp, không chia sẻ thì hôn nhân của ông bà đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; với điều kiện, hoàn cảnh như hiện nay thì ông bà không có hôn nhân hạnh phúc; Vì vậy, việc bà H kiên quyết xin ly hôn là có căn cứ. Nhận định của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Hà Nội là có căn cứ; Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H. Ông D đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H nhưng ông D không đưa ra được biện pháp gì để cải thiện tình trạng hôn nhân như hiện nay, Tòa án tổ chức hòa giải, đã gia hạn về thời gian để ông chủ động hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông luôn vắng mặt chứng tỏ về thực tế ông D không có thiện chí để hàn gắn tình cảm vợ chồng nên yêu cầu của ông không có căn cứ để xem xét.

Nhận định của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn là tiếp tục duy trì mối quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông D: Nhận định này không phù hợp với thực trạng hôn nhân của ông bà bởi bà H kiên quyết ly hôn, xác nhận đã quá mệt mỏi, kiệt quệ về tinh thần; do đó không chấp nhận ý kiến của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn.

2.2. Con chung: Theo tài liệu có trong hồ sơ thể hiện ông bà có 03 con chung là Nguyễn Xuân H (nam), sinh ngày 30/12/2004; Nguyễn Minh T (nữ), sinh ngày 19/01/2008; Nguyễn Xuân H (nam), sinh ngày 01/12/2017; Anh H đã thành niên,

khỏe mạnh nên không xét; Bà H có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T và cháu H, bà không đồng ý để ông D trực tiếp nuôi con vì ông D thiếu sự quan tâm, chăm sóc các con. Việc bà H có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung là chính đáng; Việc giao con chung cho ai trực tiếp nuôi dưỡng phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con trẻ.

Tòa án nhiều lần ra văn bản đề nghị các đương sự đưa các con chung đến Tòa án để ghi ý kiến nhưng cả bà H, ông D đều không thực hiện, bà H từ chối đưa các con đến vì bà đã nộp văn bản thể hiện ý kiến của các con.

Nhận thấy: Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.

Cân nhắc về điều kiện ăn ở, sinh hoạt, kinh tế và trách nhiệm nuôi dạy con chung của bà H, ông D đều ngang nhau; Cháu T, cháu H đều có nguyện vọng được với mẹ; do đó, giao các cháu cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng sẽ phù hợp hơn trong hoàn cảnh và điều kiện hiện nay; Căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, giao cháu T và cháu H cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông D không thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình, không đến tham gia phiên tòa, không thể hiện ý kiến, quan điểm của mình nên không có căn cứ xem xét.

Việc cấp dưỡng nuôi con chung: Tại phiên tòa, bà H cũng như người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông D đều xác nhận 03 tháng gần đây, hàng tháng ông D có chuyển cho bà H 10 triệu đồng để bà H nuôi dưỡng các con chung.

Nhận thấy: Mức cấp dưỡng nuôi con ông D đang thực hiện là phù hợp với thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng cũng như phù hợp với nhu cầu thiết yếu của các con chung; Căn cứ Điều 81, 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của bà H, buộc ông D cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng 5.000.000 đồng/tháng/con.

2.3. Tài sản chung (gồm động sản và bất động sản): Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông D không thể hiện quan điểm của mình nên Tòa không xem xét.

2.4. Nợ chung: Bà H xác nhận quá trình chung sống vợ chồng không có khoản vay nợ nào chung nên không xét.

3. Án phí: Bà H phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Ông D phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

Bà Hiền, ông D được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 226, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điều 17, Điều 18, Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107 và Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. **Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trang Thanh H**.

Bà Trang Thanh H được ly hôn ông Nguyễn Xuân D.

2. **Con chung**: Xác nhận bà H và ông D có 03 con chung là Nguyễn Xuân H (nam), sinh ngày 30/12/2004; Nguyễn Minh T (nữ), sinh ngày 19/01/2008; Nguyễn Xuân H (nam), sinh ngày 01/12/2017; Anh H đã thành niên, khỏe mạnh nên không xét.

Giao cháu T và cháu H cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng; Ông D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi con chung 5.000.000 đồng/tháng (năm triệu đồng/tháng/con); Việc cấp dưỡng nuôi con chung được thực hiện từ tháng 9/2025 cho đến khi cháu T, cháu H đủ 18 tuổi hoặc đến khi có quyết định pháp luật khác thay thế.

Ông D có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3. **Tài sản chung** (gồm động sản và bất động sản): Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

4. **Nợ chung**: Bà H xác nhận ông bà không vay nợ ai, không cho ai vay nợ nên không xét.

5. **Án phí**: Bà H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 78781 ngày 20/02/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Đống Đa (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 2 - Hà Nội). Ông D phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Bà H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND Thành phố Hà Nội;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Hà Nội;
- Phòng thi hành án dân sự khu vực 2 - Hà Nội;
- Lưu HS/VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thu Hà